Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

TRƯỜNG THCS LÊ QUÝ ĐÔN
Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Long Biên, ngày 05 tháng 04 năm 2023

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I/2023
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I/2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**				
I	Số thu phí, lệ phí	416.286	138.863	33%	0
1.1	*Học phí*	416.286	138.863	33%	43%
1.2	Phí				
	Phí A				
2	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**				
2.1	Chi sự nghiệp :				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
2.2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
3.1	Lệ phí				
	Học phí				
3.2	Phí				
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	3.575.149	690.612	19,3%	21,5%
I	**Chi không thường xuyên**	3.575.149	690.612	19,3%	21,5%
1	Mục 6000 - Tiền lương	1.123.311	272.253	24,2%	25,4%
2	Mục 6050 – Tiền công	82.555	14.067	17,0%	12,9%
3	Mục 6100 - Phụ cấp lương	442.183	111.268	25,2%	23,3%
4	Mục 6300 – Các khoản đóng góp	397.648	76.304	19,2%	24,8%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I/2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
5	Mục 6500 – Thanh toán dịch vụ công cộng	360.000	54.370	15,1%	1,8%
6	Mục 6550: Vật tư văn phòng	107.845		0,0%	17,3%
7	Mục 6600 – Thông tin tuyên truyền liên lạc	49.743	4.262	8,6%	14,6%
8	Mục 6650 – Hội nghị	16.000		0,0%	25,0%
9	Mục 6700 – Công tác phí	7.200	600	8,3%	34,6%
10	Mục 6750 – Chi phí thuê mướn	740.760	157.488	21,3%	0,0%
11	Mục 6900 – Chi phí sửa chữa	140.290		0,0%	0,0%
12	Mục 7000 - chi phí nghiệp vụ chuyên môn	67.614		0,0%	0,0%
13	Mục 7050 - Mua sắm tài sản vô hình	25.000		0,0%	2,7%
14	Mục 7750 - Chi khác	15.000		0,0%	0,0%

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Minh Thúy